

Bản án số: 177/2025/HC-PT

Ngày: 25 - 02 - 2025

V/v: “Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai
về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Cầu

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Lê Thành Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao
tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Huệ – Kiểm sát viên.

Ngày 18/02/2025 và 25/02/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại
Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành
chính thụ lý số: 716/2024/TLPT-HC ngày 21 tháng 8 năm 2024 về việc “Khiếu
kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ
và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 116/2024/HC-ST ngày 17 tháng 4 năm
2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3063/2024/QĐ-PT
ngày 11 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Phạm Thị Thu D, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số I L, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Sơn D1,
sinh năm 1996 (có mặt).

Địa chỉ: Số I đường T, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người bị kiện:

1/Uỷ ban nhân dân huyện B

2/Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện B

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:

- Ông Đoàn Thái T – Ban bồi thường và giải phóng mặt bằng huyện B (có mặt);
 - Ông Nguyễn Hoàng L – Phòng Tài nguyên và môi trường huyện B (có mặt);
 - Ông Trần Ngọc V – Phó trưởng Ban bồi thường và giải phóng mặt bằng huyện B (có mặt).
- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện bà Phạm Thị Thu D; Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/5/2022, người khởi kiện bà Phạm Thị Thu D và đại diện ủy quyền của người khởi kiện ông Sơn D1 trình bày:

Gia đình bà Phạm Thị Thu D có quản lý sử dụng phần diện tích thuộc thửa đất số 93, 94 tờ bản đồ số 5 theo tài liệu 02/CT-UB (tương ứng với một phần thửa 36 tờ bản đồ số 66 theo tài liệu đo năm 2003) tọa lạc xã L, huyện B từ năm 1986 cho đến nay. Nguồn gốc phần đất này do gia đình bà D khai hoang, gỡ bom mìn từ năm 1986, đến năm 1999 có đăng ký kê khai tại Ủy ban nhân dân xã L và từ đó cho đến nay vẫn thực hiện nghĩa vụ đóng thuế hằng năm với diện tích 9.900m². Đồng thời phần đất trên đã được cấp phép xây dựng 800m² từ năm 1986 để gia đình bà D sản xuất kinh doanh, trên phần đất này bà D cũng tiến hành xây dựng nhà ở từ năm 1986 và sử dụng để ở từ đó cho đến nay.

Đến năm 2018, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 8030/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 về việc bồi thường, hỗ trợ phần diện tích đất 2.000m² trong tổng diện tích 5922,2m² cho bà D trong Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị S tại xã L, huyện B. Còn lại phần diện tích 3922,2m² bà D không được bồi thường, hỗ trợ với lý do vượt quá hạn mức, đồng thời cũng không được bồi thường, hỗ trợ công trình xây dựng và vật kiến trúc trên đất và không được bồi thường, hỗ trợ về phần diện tích đất ở đã thu hồi. Tổng số tiền bà D được hỗ trợ là 275.344.000 đồng (hai trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Ngày 12/11/2018, bà D khiếu nại yêu cầu bồi thường, hỗ trợ toàn bộ diện tích 5922,2m² theo đơn giá đất ở theo quy định. Yêu cầu, bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc theo quy định và yêu cầu bố trí tái định cư theo quy định.

Ngày 28/6/2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 4961/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà D với nội dung không chấp nhận khiếu nại, công nhận và giữ nguyên Quyết định số 8030/QĐ-UBND ngày 05/9/2018.

Để bảo vệ quyền lợi của mình, bà Phạm Thị Thu D yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 8030/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B và Quyết định số 4961/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại của bà D. Buộc Ủy ban nhân dân huyện B thực hiện nhiệm vụ công vụ theo đúng quy định của pháp luật.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B có ý kiến tại Văn bản số 12/UBND ngày 03/01/2024:

1/Nguồn gốc quá trình sử dụng đất

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty cổ phần V1 lập ngày 18/01/2013, được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận ngày 23/9/2013 và bà Phạm Thị Thu D ký xác nhận, thể hiện phần đất bà Phạm Thị Thu D sử dụng bị ảnh hưởng trong Dự án có diện tích 5.922,2m² thuộc một phần thửa số 93, 94 tờ bản đồ số 5 theo tài liệu 02/CT-UB (tương ứng một phần thửa 36, tờ bản đồ số 66 theo tài liệu đo mới năm 2003), thuộc địa chính xã L, hiện trạng trên đất có nhà.

Theo Bản vẽ hiện trạng nhà do Công ty Cổ phần V1 lập ngày 18/01/2013, được ông Võ Thành C ký xác nhận ngày 14/5/2013, thể hiện căn nhà bị giải tỏa: B5/22 M, ấp B, xã L, huyện B, có kết cấu như sau:

*SHĐ: 12-120N

- Nhà 1: Cột BTCT, tường gạch, nền gạch C1, la phong nhựa, mái tôn, diện tích 44.52m²;

- Nhà 2: Cột BTCT + gỗ, tường gạch, nền xi măng, mái tôn, diện tích 146.94m²;

- Nhà 3: Cột BTCT, tường gạch, nền gạch C1, la phong nhựa, mái tôn, diện tích 21.60m²

- Hiên 1: Không cột, không vách, nền xi măng, mái tôn, diện tích 22.00m²;

- Hiên 2: Cột gỗ, không vách, nền xi măng, mái tôn, diện tích 20.54m²

- WC: Cột BTCT, tường gạch, nền gạch Ceramic, mái tôn, diện tích 3.06m² - Sân: Nền xi măng, diện tích 292.97m²

*SHĐ: 12-120N1

- Nhà 1: Cột gỗ, không vách, nền đất, firo xi măng, mái tôn, diện tích 266.80m²;

- Nhà 2: Cột gỗ, tường gạch + vách tôn, nền xi măng, xà gồ gỗ, mái tôn, diện tích 91.20m².

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể 1295/HKD.TM ngày 15/8/2000, đại diện hộ kinh doanh: ông Võ Thành C, địa điểm kinh doanh tại B5/22 M, ấp B, xã L, huyện B, ngành nghề kinh doanh mua bán mía cây;

Theo xác nhận ngày 06/01/2017 của Ủy ban nhân dân xã L về xác nhận nguồn gốc, quá trình sử dụng đất đối với phần đất của bà Phạm Thị Thu D, như sau:

“ Về nhà: Do bà Phạm Thị Thu D xây dựng không phép vào năm 1986, tại địa chỉ B M, ấp B, xã L, hiện trạng nhà không tranh chấp, mục đích sử dụng kinh doanh, sản xuất.

Về đất: Phần đất thuộc một phần thửa số 93, 94 tờ bản đồ số 5 theo tài liệu 02/CT-UB (tương ứng một phần thửa 36 tờ bản đồ số 66 theo tài liệu đo mới năm 2003) thuộc bộ địa chính xã L; Đất có nguồn gốc do Nông trường Lê Minh X quản lý, hộ dân lấn chiếm sử dụng”.

Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L tại Báo cáo số 1207/BC-UBND ngày 11/11/2016 về nguồn gốc sử dụng đất của 128 hộ bờ kênh Xáng đứng thuộc dự án khu đô thị S tại xã L, có nội dung:

“I. Pháp lý:

Căn cứ theo Tài liệu 299/TTg về phần đất này nằm dọc theo tuyến đường M và kênh Xáng Đứng do Nông trường Lê Minh X đăng ký sử dụng đất tại số 5a quyền 1 được Ủy ban nhân dân huyện B duyệt y ngày 30/12/1985, với loại đất ĐS (đất đường sá)

Căn cứ theo Quyết định 6982/QĐ-UB-QLĐT ngày 30/9/1995 của Ủy ban nhân dân Thành phố và Quyết định số 150/2004/UBND ngày 09/4/2004 của Ủy ban nhân Thành phố H thì phần đất này nằm trong hành lang bảo vệ kênh Xáng đứng và lộ giới đường M.

Hiện 128 hộ dân có đất nằm trên bờ kênh Xáng đứng thuộc dự án khu đô thị Sing Việt chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đất nằm trên tờ kênh, trong hành lang bảo vệ kênh Xáng đứng và lộ giới đường Mai Bá H là 40m.

Năm 1977 Nông trường Lê Minh X được thành lập, vị trí khu đất này được giao khoán cho các hộ dân sử dụng được xây dựng các lò ép mía đường nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp cho Nông trường. Đến khoảng năm 1991 Nông trường trả lại đất cho Nhà nước quản lý, các hộ dân được nhận giao khoán tiếp tục sử dụng. Trong quá trình sản xuất ép mía đường các hộ dân tự ý chuyển sang cất nhà để ở, làm bãi tập kết vật liệu xây dựng, tự ý lấn chiếm mua bán nhà đất bằng giấy tay trái quy định pháp luật.

II. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của 128 hộ trên bờ kênh Xáng Bà Phạm Thị Thu D

Vị trí giải tỏa: Thuộc một phần thửa 93, 94 tờ bản đồ số 05 theo tài liệu 02/CT-UB do Phạm Thị Thu D đăng ký, tương ứng thửa 36 tờ bản đồ 66_BĐĐC do Võ Thành C đăng ký, diện tích 7724,3m².

Nguồn gốc: Tự khai hoang năm 1986”.

Theo Báo cáo số 3048/BC-UBND ngày 22/12/2020 của Ủy ban nhân dân xã L về nguồn gốc pháp lý thời điểm xây dựng sử dụng đất của 59/128 hộ dân đang khiếu nại, nằm cặp bờ kênh Xáng Đứng bị ảnh hưởng trong Dự án khu tái định cư S và Dự án Khu đô thị S tại xã L, với nội dung:

“I. Đối với các trường hợp có thời điểm xây dựng trước ngày 15/10/1993 đã được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận hồ sơ pháp lý bồi thường gồm:

4. Hồ sơ bà Phạm Thị Thu D có thời điểm xây dựng được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận năm 1986, về pháp lý xác nhận nhà có thể hiện trên nền tài liệu bản đồ địa chính năm 2005”.

Như vậy, phần đất do bà Phạm Thị Thu D đang sử dụng bị ảnh hưởng trong Dự án có diện tích 5.922,2m² thuộc một phần thửa số 93, 94, tờ bản đồ số 5 theo tài liệu 02/CT-UB (tương ứng một phần thửa 36 tờ bản đồ số 66 theo tài liệu đo mới năm 2003), Bộ địa chính xã L. Nguồn gốc đất do Nông trường Lê Minh X quản lý (theo tài liệu 299/TTg do Nông trường Lê Minh X kê khai đăng ký), chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng trên phần đất có công trình tại B M, ấp B, xã L, thời điểm xây dựng năm 1986, mục đích sử dụng sản xuất, kinh doanh. Vị trí nằm trong phạm vi lộ giới đường M.

2. Cơ sở để Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại số 8030/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B:

Ngày 05/9/2018, Ủy ban nhân dân Huyện ban hành Quyết định số 8030/QĐ-UBND về hỗ trợ cho bà Phạm Thị Thu D bị ảnh hưởng trong Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị S tại xã L, huyện B (đính kèm Phiếu chiết tính chi phí bồi thường, hỗ trợ số 4173/PCT-BBT ngày 31/8/2018 của Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng Huyện). Cụ thể, như sau:

Căn cứ điểm a khoản 7 Phần II Chương II Phương án số 373/PA-HĐBT ngày 31/12/2008 của Hội đồng bồi thường GPMB của dự án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt tại Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 02/01/2009.

- Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây lâu năm mặt tiền đường M: 2.000m² x đơn giá 126.400 đồng/m² = 252.800.000 đồng.

- Phần diện tích 3.922,2m² vượt hạn mức không bồi thường, hỗ trợ.

Căn cứ khoản 1 Phần IX Chương III Phương án số 373/PA-HĐBT ngày 31/12/2008 của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt tại Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 02/01/2009

* Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu: 20.544.000 đồng.

Căn cứ khoản 1 Phần IX Chương III Phương án số 373/PA-HĐBT ngày 31/12/2008 của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt tại Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 02/01/2009:

* Hỗ trợ di chuyển: 2.000.000 đồng.

Tổng số tiền hỗ trợ là: 275.344.000 đồng.

Từ những cơ sở trên, việc Ủy ban nhân dân Huyện ban hành Quyết định bồi thường hỗ trợ thiệt hại số 8030/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B là đúng quy định.

Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện B kiến nghị Tòa án giữ nguyên nội dung Quyết định bồi thường hỗ trợ thiệt hại số 8030/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B và không công nhận nội dung khởi kiện của bà Phạm Thị Thu D.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B có ý kiến tại Văn bản số 13/UBND ngày 03/01/2024:

1. Nội dung khiếu nại của bà Phạm Thị Thu D.

Yêu cầu bồi thường, hỗ trợ toàn bộ diện tích 5.922,2m² theo quy định và yêu cầu bồi thường, hỗ trợ đất ở theo quy định, do bị giải tỏa trắng nhà, vật kiến trúc.

Yêu cầu bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc theo quy định.

Yêu cầu bố trí tái định cư theo quy định.

2. Kết quả xác minh nội dung khiếu nại

Ngày 05/9/2018, Ủy ban nhân dân Huyện ban hành Quyết định số 8030/QĐ-UBND về hỗ trợ cho bà Phạm Thị Thu D bị ảnh hưởng trong Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị S tại xã L, huyện B (đính kèm Phiếu chiết tính chi phí bồi thường, hỗ trợ số 4173/PCT-BBT ngày 31/8/2018 của Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng Huyện). Cụ thể, như sau:

Căn cứ điểm a khoản 7 Phần II Chương II Phương án số 373/PA-HĐBT ngày 31/12/2008 của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt tại Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 02/01/2009

- Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây lâu năm mặt tiền đường M: 2.000m² x đơn giá 126.400=252.800.000 đồng.

- Phần diện tích 3.922,2m² vượt hạn mức không bồi thường, hỗ trợ.

Căn cứ khoản 1 Phần IX Chương III Phương án số 373/PA-HĐBT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt tại Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 02/01/2009

* Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu: 20.544.000 đồng.

Căn cứ khoản 1 Phần IX Chương III Phương án số 373/PA-HĐBT ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng bồi thường GPMB của dự án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt tại Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 02/01/2009

* Hỗ trợ di chuyển: 2.000.000 đồng.

Tổng số tiền hỗ trợ là: 275.344.000 đồng.

Bà Phạm Thị Thu D không đồng ý với nội dung hỗ trợ tại Quyết định số 8030/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của Ủy ban nhân dân Huyện và khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện.

3. Nguồn gốc quá trình sử dụng đất

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty cổ phần V1 lập ngày 18/01/2013, được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận ngày 23/9/2013 và bà Phạm Thị Thu D ký xác nhận, thể hiện phần đất bà Phạm Thị Thu D sử dụng bị ảnh hưởng trong Dự án có diện tích 5.922,2m² thuộc một phần thửa số 93, 94 tờ bản đồ số 5 theo tài liệu 02/CT-UB (tương ứng một phần thửa 36, tờ bản đồ số 66 theo tài liệu đo mới năm 2003), thuộc địa chính xã L, hiện trạng trên đất có nhà.

Theo Bản vẽ hiện trạng nhà do Công ty cổ phần V1 lập ngày 18/01/2013, được ông Võ Thành C ký xác nhận ngày 14/5/2013, thể hiện căn nhà bị giải tỏa: B5/22 M, ấp B, xã L, huyện B, có kết cấu như sau:

*SHD: 12-120N:

- Nhà 1: Cột BTCT, tường gạch, nền gạch C1, laphong nhựa, má tôn, diện tích 44.52m²

- Nhà 2: Cột BTCT + gỗ, tường gạch, nền xi măng, mái tôn, diện tích 146.94m²

- Nhà 3: Cột BTCT, tường gạch, nền gạch C1, laphong nhựa, mái tôn, diện tích 21.60m²

- Hiên 1: Không cột, không vách, nền xi măng, mái tôn, diện tích 22.00m²

- Hiên 2: Cột gỗ, không vách, nền xi măng, mái tôn, diện tích 20.54m²

- WC: Cột BTCT, tường gạch, nền gạch Ceramic, mái tôn, diện tích 3.06m².

- Sân: Nền xi măng, diện tích 292.97m²

*SHD: 12-120N1

- Nhà 1: Cột gỗ, không vách, nền đất, firo xi măng, mái tôn, diện tích 266.80m²

- Nhà 2: Cột gỗ, tường gạch + vách tôn, nền xi măng, xà gồ gỗ, mái tôn, diện tích 91.20m²

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể 1295/HKD.TM ngày 15/8/2000, đại diện hộ kinh doanh: ông Võ Thành C, địa điểm kinh doanh tại B5/22 M, ấp B, xã L, huyện B, ngành nghề kinh doanh mua bán mía cây;

Theo xác nhận ngày 06/01/2017 của Ủy ban nhân dân xã L về xác nhận nguồn gốc, quá trình sử dụng đất đối với phần đất của bà Phạm Thị Thu D, như sau:

“Về nhà: do bà Phạm Thị Thu D xây dựng không phép vào năm 1986, tại địa chỉ B M, ấp B, xã L, hiện trạng nhà không tranh chấp, mục đích sử dụng kinh doanh, sản xuất.

- Về đất: phần đất thuộc một phần thửa số 93, 94 tờ bản đồ số 5 theo tài liệu 02/CT-UB (tương ứng một phần thửa 36 tờ bản đồ số 66 theo tài liệu đo mới năm 2003) thuộc bộ địa chính xã L; Đất có nguồn gốc do Nông trường Lê Minh X quản lý, hộ dân lấn chiếm sử dụng”.

Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L tại Báo cáo số 1207/BC-UBND ngày 11/11/2016 về nguồn gốc sử dụng đất của 128 hộ bờ kênh Xáng đứng thuộc dự án khu đô thị S tại xã L, có nội dung:

“I. Pháp lý:

Căn cứ theo Tài liệu 299/TTg về phần đất này nằm dọc theo tuyến đường M và kênh Xáng Đứng do Nông trường Lê Minh X đăng ký sử dụng đất tại số 5a quyền 1 được Ủy ban nhân dân huyện B duyệt y ngày 30/12/1985, với loại đất ĐS (đất đường sá)

Căn cứ theo Quyết định 6982/QĐ-UB-QLĐT ngày 30/9/1995 của Ủy ban nhân dân Thành phố và Quyết định số 150/2004/UBND ngày 09/4/2004 của Ủy ban nhân Thành phố thì phần đất này nằm trong hành lang bảo vệ kênh Xáng đứng và lộ giới đường M.

Hiện 128 hộ dân có đất nằm trên bờ kênh Xáng đứng thuộc dự án khu đô thị S chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đất nằm trên bờ kênh, trong hành lang bảo vệ kênh Xáng đứng và lộ giới đường Mai Bá H là 40m

Năm 1977 Nông trường Lê Minh X được thành lập, vị trí khu đất này được giao khoán cho các hộ dân sử dụng được xây dựng các lò ép mía đường nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp cho Nông trường. Đến khoảng năm 1991 Nông trường trả lại đất cho Nhà nước quản lý, các hộ dân được nhận giao khoán tiếp tục sử dụng. Trong quá trình sản xuất ép mía đường các hộ dân tự ý chuyển sang cất nhà để ở, làm bãi tập kết vật liệu xây dựng, tự ý lấn chiếm mua bán nhà đất bằng giấy tay trái quy định pháp luật.

II. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của 128 hộ trên bờ kênh Xáng

...

124. Bà Phạm Thị Thu D

Vị trí giải tỏa: thuộc một phần thửa 93, 94 tờ bản đồ số 05 theo tài liệu 02/CT-UB do Phạm Thị Thu D đăng ký, tương ứng thửa 36 tờ bản đồ 66_BĐDC do Võ Thành C đăng ký, diện tích 7724,3m².

Nguồn gốc: Tự khai hoang năm 1986”.

Theo Báo cáo số 3048/BC-UBND ngày 22/12/2020 của Ủy ban nhân dân xã L về nguồn gốc pháp lý thời điểm xây dựng sử dụng đất của 59/128 hộ dân đang khiếu nại, nằm cặp bờ kênh Xáng Đứng bị ảnh hưởng trong Dự án khu tái định cư S và Dự án Khu đô thị S tại xã L, với nội dung:

“I. Đối với các trường hợp có thời điểm xây dựng trước ngày 15/10/1993 đã được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận hồ sơ pháp lý bồi thường gồm:

4. Hồ sơ bà Phạm Thị Thu D có thời điểm xây dựng được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận năm 1986, về pháp lý xác nhận nhà có thể hiện trên nền tài liệu bản đồ địa chính năm 2005”.

Như vậy, phần đất do bà Phạm Thị Thu D đang sử dụng bị ảnh hưởng trong Dự án có diện tích 5.922,2m² thuộc một phần thửa số 93, 94, tờ bản đồ số 5 theo tài liệu 02/CT-UB (tương ứng một phần thửa 36 tờ bản đồ số 66 theo tài liệu đo mới năm 2003), Bộ địa chính xã L. Nguồn gốc đất do Nông trường Lê Minh X quản lý (theo tài liệu 299/TTg do Nông trường Lê Minh X kê khai đăng ký), chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng trên phần đất có công trình tại B M, ấp B, xã L, thời điểm xây dựng năm 1986, mục đích sử dụng sản xuất, kinh doanh. Vị trí nằm trong phạm vi lộ giới đường M.

4. Đối với nội dung bà Phạm Thị Thu D khiếu nại yêu cầu bồi thường, hỗ trợ toàn bộ diện tích 5.922,2m² và yêu cầu bồi thường, hỗ trợ đất ở theo quy định, do bị giải tỏa trắng nhà, vật kiến trúc:

Căn cứ điểm a, c, khoản 7, Phần II Chương II Phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư số 373/PA-HĐBT ngày 31/12/2008 của Hội đồng Bồi thường Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị S, tại xã L, huyện B, điểm a khoản 1.2 Phần IV Chương II Phương án 373/PA-HĐBT quy định về đơn giá đất ở để tính bồi thường, hỗ trợ có vị trí mặt tiền đường M từ cầu X đến ngã ba L: 2.670.000 đồng/m².

Kết quả xác minh tại mục 1, Phần II Quyết định này xác định, phần đất do bà Phạm Thị Thu D sử dụng có diện tích 5.922,2m² thuộc một phần thửa số 93, 94, tờ bản đồ số 5 theo tài liệu 02/CT-UB (tương ứng một phần thửa 36 tờ bản đồ số 66 theo tài liệu đo mới năm 2003), Bộ địa chính xã L, vị 352 trí nằm trong phạm vi lộ giới đường M. Nguồn gốc đất do Nông trường Lê Minh X quản lý (theo tài liệu 299/TTg do Nông trường Lê Minh X kê khai đăng ký), chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trạng trên phần đất có công trình tại B M, ấp B, xã L, thời điểm xây dựng năm 1986, mục đích sử dụng sản xuất, kinh doanh (không phải sử dụng mục đích để ở) nên chỉ đủ điều kiện hỗ trợ bằng 100% đơn giá đất nông nghiệp đối với phần diện tích 2.000m² quy định tại điểm a, khoản 7, Phần II Chương II Phương án số 373/PA-HĐBT.

Do đó, Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Huyện tham mưu Ủy ban nhân dân Huyện T hỗ trợ bằng 100% đơn giá đất nông nghiệp đối với phần diện tích 2.000m² và phần diện tích còn lại là 3.922,20m² vượt hạn mức không xem xét hỗ trợ là đúng quy định.

Bà Phạm Thị Thu D khiếu nại yêu cầu bồi thường, hỗ trợ toàn bộ diện tích 5.922,2m² và yêu cầu bồi thường, hỗ trợ đất ở theo quy định là sai.

5. Đối với nội dung bà Phạm Thị Thu D khiếu nại yêu cầu bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc theo quy định:

Căn cứ khoản 4, Phần I Chương III Phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư số 373/PA-HĐBT ngày 31/12/2008 của Hội đồng Bồi thường Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị S, tại xã L, huyện B, quy định nguyên tắc bồi

thường tài sản: “Nhà, công trình khác gắn liền với đất được xây dựng mà tại thời điểm xây dựng đã trái với mục đích sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt hoặc công bố thì không được bồi thường, không được hỗ trợ”.

Kết quả xác minh xác định, hiện trạng trên phần đất của bà Phạm Thị Thu D có công trình tại B M, ấp B, xã L, huyện B, thời điểm xây dựng năm 1986, mục đích sử dụng sản xuất, kinh doanh, xây dựng trên đất có nguồn gốc do Nhà nước quản lý (theo tài liệu 299/TTg do Nông trường Lê Minh X kê khai đăng ký) nên không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại khoản 4, Phần I Chương III Phương án. Do đó, việc bà Phạm Thị Thu D khiếu nại yêu cầu bồi thường, hỗ trợ nhà, vật kiến trúc là sai.

6. Đối với nội dung bà Phạm Thị Thu D khiếu nại yêu cầu bố trí nền tái định cư:

Căn cứ điểm a, mục 2 Chương VI Phương án 373/PA-HĐBT, quy định về đối tượng, điều kiện tái định cư:

“2. Đối tượng, điều kiện tái định cư:

a) Hộ gia đình, cá nhân có giấy tờ hợp pháp hoặc không có giấy tờ hợp pháp về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở nhưng đủ điều kiện được bồi thường về đất ở (theo quy định tại Phần III, Chương II của Phương án này), có yêu cầu tái định cư, thì được bố trí một căn hộ chung cư hoặc một lô nền đất ở tại khu tái định cư của dự án, cụ thể như sau:

Hộ gia đình, cá nhân phải di chuyển chỗ ở do bị thu hồi hết đất ở hoặc phần diện tích còn lại sau thu hồi thấp hơn quy chuẩn xây dựng nhà ở theo quy định Ủy ban nhân dân thành phố (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân không có nhu cầu tái định cư);

- Phần diện tích đất còn lại sau thu hồi không phù hợp quy hoạch xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân”.

Theo kết luận tại mục 1 Phần III của báo cáo này, xác định trường hợp bà Phạm Thị Thu D không đủ điều kiện bồi thường về đất ở nên không thuộc đối tượng, điều kiện bố trí tái định cư theo quy định tại điểm a, mục 2, Chương VI Phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư số 373/PA-HĐBT ngày 31/12/2008. Như vậy, bà Phạm Thị Thu D khiếu nại yêu cầu bố trí nền tái định cư là sai.

Từ những cơ sở trên, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 4961/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B là đúng quy định. Vì vậy, kiến nghị Tòa án giữ nguyên nội dung Quyết định giải quyết khiếu nại số 4961/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B và không công nhận nội dung khởi kiện của bà Phạm Thị Thu D.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 116/2024/HC-ST ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thu D về việc:

- Hủy một phần Quyết định số 8030/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh về việc bồi thường, hỗ trợ cho bà Phạm Thị Thu D; địa chỉ cư trú: I L, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ giải tỏa: Thuộc một phần thửa đất số 93, 94 tờ bản đồ số 5 theo Tài liệu 02/CT-UB (tương ứng với một phần thửa số 36, tờ bản đồ số 66, theo tài liệu đo mới năm 2003) thuộc bộ địa chính xã L, huyện B, trong Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị S tại xã L, huyện B.

- Hủy một phần Quyết định số 4961/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị Thu D.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ công vụ theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 22/4/2024 người khởi kiện bà Phạm Thị Thu D kháng cáo một phần bản án sơ thẩm;

- Ngày 04/6/2024 người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện bà Phạm Thị Thu D (có ông Nguyễn Sơn D1 là đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Người bị kiện vắng mặt.

Trong phần tranh luận:

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và theo quy định của pháp luật, khi Ủy ban nhân dân huyện B ban hành các quyết định hành chính cho phía bà D là chưa thỏa đáng, chưa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của phía người khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện phát biểu: Ủy ban nhân dân huyện B chỉ kháng cáo về việc xác định việc bà D có ở trên đất hay không để thực hiện việc bồi thường theo quy định. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bà D không có ở trên đất, nên không có căn cứ để bồi thường. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người bị kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Người khởi kiện, người bị kiện có kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử bác tất cả các kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện, người bị kiện làm trong hạn luật định nên hợp lệ.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện vắng mặt, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[3] Ngày 05/9/2018 Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 8030/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho bà Phạm Thị Thu D khi thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị S, với nội dung như sau:

- Hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây lâu năm mặt tiền đường M: $2.000\text{m}^2 \times 126.400/\text{m}^2 \text{ đồng} = 252.800.000 \text{ đồng}$.

- Phần diện tích $3.922,2\text{m}^2$ vượt hạn mức không bồi thường, hỗ trợ.

- Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu: 20.544.000 đồng.

- Hỗ trợ di chuyển: 2.000.000 đồng.

Tổng số tiền hỗ trợ là: 275.344.000 đồng.

Bà D có khiếu nại. Ngày 28/6/2021 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 4961/QĐ-UBND bác khiếu nại của bà D. Do đó, bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các quyết định liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất và buộc Ủy ban nhân dân huyện B thực hiện bồi thường, hỗ trợ cho bà theo quy định pháp luật.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[4.1] Phần đất có diện tích $5.922,2\text{m}^2$ thuộc một phần thửa số 93, 94 tờ bản đồ số 5 theo tài liệu 02/CT-UB (tương ứng một phần thửa 36, tờ bản đồ số 66 theo tài liệu đo mới năm 2003), thuộc địa chính xã L, tại địa chỉ số B M, ấp B, xã L, huyện B do bà D sử dụng nằm trong phạm vi giải tỏa để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị S tại xã L, huyện B theo Quyết định số 4308/QĐ-UBND ngày 25/9/2007 của Ủy ban nhân dân Thành phố H và Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty Trách nhiệm hữu hạn V1 lập ngày 18/01/2013 (SHĐ 12-120), được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận ngày 23/9/2013.

Theo Báo cáo số 1207/BC-UBND ngày 11/11/2016 của Ủy ban nhân dân xã L về nguồn gốc sử dụng đất của 128 hộ bờ kênh Xáng Đứng thuộc dự án khu đô thị S tại xã L thể hiện: Phần đất của bà D nằm dọc theo tuyến đường M và kênh Xáng Đứng do Nông trường Lê Minh X đăng ký sử dụng đất tại sổ 5a

quyền 1 được Ủy ban nhân dân huyện B duyệt ngày 30/12/1985, với loại đất ĐS (đất đường sá) theo tài liệu Chỉ thị 299/TTg thuộc một phần thửa 93, 94 tờ bản đồ số 05 theo tài liệu 02/CT-UB do Phạm Thị Thu D đăng ký, tương ứng thửa 36 tờ bản đồ 66-BĐĐC do ông Võ Thành C đăng ký, diện tích 7724,3m². Từ năm 1986, bà D khai hoang sử dụng, sinh sống trên phần đất này với 04 nhân khẩu. Vậy, phần đất bà D sử dụng có nguồn gốc đất lần chiếm của Nông trường quốc doanh Lê Minh X.

Ngày 31/7/1996, bà D lập Tờ khai sử dụng đất theo Chỉ thị 14/CT-UB-NC ngày 29/4/1996 (Tờ khai chỉ sử dụng cho cá nhân hộ gia đình sử dụng đất công, chưa hợp pháp vào mục đích kinh doanh), bà D kê khai diện tích là 9.911m², trong đó ngoài nhà xưởng phục vụ sản xuất còn có nhà ở diện tích 600m². Năm 1999, bà D có đăng ký kê khai tại Ủy ban nhân dân xã L với diện tích 9.900m², mục đích làm nhà ở, kinh doanh và sử dụng từ năm 1986 cho đến nay. Việc sử dụng đất của bà D và xây cất nhà, xưởng trên đất của bà D không bị xử lý hành chính.

Ngày 25/9/2007, Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 4308/QĐ-UBND “Về thu hồi đất tại xã L, huyện B để bồi thường giải phóng mặt bằng chuẩn bị đầu tư xây dựng khu đô thị S”, vị trí đất của bà D sử dụng thuộc ranh thu hồi của quyết định này. Do đất của bà D đang sử dụng là đất chiếm của Nông trường quốc doanh Lê Minh X nên Ủy ban nhân dân huyện B không ban hành quyết định thu hồi đất là có căn cứ.

[4.2] Theo Biên bản kiểm kê hiện trạng sử dụng và tài sản bị ảnh hưởng Dự án Đầu tư xây dựng Khu Đô Thị S, tại xã L, huyện B và Bản vẽ hiện trạng nhà do Công ty Trách nhiệm hữu hạn V1 lập ngày 18/01/2013 (SHĐ 12-120), được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận ngày 23/9/2013 thể hiện trên phần đất bị thu hồi có nhà 1 có diện tích 44.52m², nhà 2 có diện tích 146.94m² và nhà 3 có diện tích 21.60m², tự xây dựng từ năm 1986 và có 04 nhân khẩu. Tại Biên bản xem xét hiện trạng vị trí nhà đất ngày 29/11/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ghi nhận nhà A, nhà 2, nhà 3 được sử dụng để ở và kết hợp làm văn phòng và kho. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trên thì trên thực tế bà D đã sử dụng đất, sinh sống và sản xuất kinh doanh trên phần đất này từ năm 1986 cho đến khi bị thu hồi đất.

[4.3] Căn cứ quy định tại đoạn 2, điểm a, khoản 7, Phần II, Chương II của Phương án 373/PA- HĐBT ngày 31/12/2008, Ủy ban nhân dân huyện B không tính hỗ trợ 30% đơn giá đất ở này cho bà D đối với phần diện tích đất ở đang sử dụng thực tế nhưng không quá 100m²/hộ là không chính xác. Ủy ban nhân dân huyện B không tính hỗ trợ đối với phần nhà ở trên diện tích đất ở tương ứng (bằng 40% đơn giá xây dựng mới (suất vốn đầu tư) của nhà, công trình do Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành) là không đúng quy định tại Phần II, Chương III của Phương án 373/PA- HĐBT ngày 31/12/2008.

Ngoài ra, tại địa chỉ số B M, ấp B, xã L, huyện B, bà D có lắp đặt 02 điện kế sinh hoạt và đồng hồ nước là tài sản riêng của bà D (theo Biên bản kiểm kê hiện trạng sử dụng và tài sản bị ảnh hưởng Dự án Đầu tư xây dựng Khu Đô Thị

S, tại xã L, huyện B) nhưng Ủy ban nhân dân huyện B không bồi thường là không đúng quy định tại điểm b, khoản 1, Phần VIII, Chương III của Phương án 373/PA-HĐBT ngày 31/12/2008.

[4.4] Theo nội dung nhận định nêu trên thì Ủy ban nhân dân huyện B chưa thực hiện đúng quy định về bồi thường, hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu hồi đất đối với bà D. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D, hủy một phần Quyết định số 8030/QĐ-UBND ngày 05/9/2018, hủy Quyết định số 4961/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, buộc Ủy ban nhân dân huyện B thực hiện nhiệm vụ công vụ theo đúng quy định của pháp luật là có căn cứ.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Đương sự có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Bác yêu cầu kháng cáo của đương sự; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí hành chính phúc thẩm:

- Bà Phạm Thị Thu D, sinh năm 1962 nên được miễn theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính,

I/Bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện bà Phạm Thị Thu D; Bác yêu cầu kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 116/2024/HC-ST ngày 17/4/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Đất đai năm 2003; Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Xử:

1/Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thu D về việc:

- Hủy một phần Quyết định số 8030/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh về việc bồi thường, hỗ trợ cho bà Phạm Thị Thu D; địa chỉ cư trú: I L, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ giải tỏa: Thuộc một phần thửa đất số 93, 94 tờ bản đồ số 5 theo Tài liệu 02/CT-UB (tương ứng với một phần thửa số 36, tờ bản đồ số 66, theo tài liệu đo mới năm 2003) thuộc bộ địa chính xã L, huyện B, trong Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị S tại xã L, huyện B.

- Hủy một phần Quyết định số 4961/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết khiếu nại của bà Phạm Thị Thu D.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện nhiệm vụ công vụ về việc bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất đối với bà Phạm Thị Thu D theo đúng quy định của pháp luật.

2/Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II/Án phí hành chính phúc thẩm:

Bà Phạm Thị Thu D được miễn.

Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai tạm ứng án phí số 0031623, 0031624 cùng ngày 01/7/2024 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- NKK (1);
- NBK (2);
- Lưu (10) 18b (Án BDA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Huy Cầu